

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		38,305,714,562	53,493,865,856
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	500,199,306	18,293,369,987
111	1 Tiền		500,199,306	18,293,369,987
	1.3 Tiền đang chuyển		-	-
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		740,300,000	740,300,000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		740,300,000	740,300,000
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		17,717,958,580	18,908,421,836
131	1 Phải thu của khách hàng		6,210,585,324	6,590,707,060
132	2 Trả trước cho người bán		5,688,077,840	4,905,484,848
133	3 Phải thu nội bộ		2,492,267,165	2,792,173,217
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	4	3,501,961,769	4,794,990,229
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(174,933,518)	(174,933,518)
140	IV Hàng tồn kho	5	13,696,346,127	11,748,446,295
141	1 Hàng tồn kho		13,696,346,127	11,748,446,295
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		5,650,910,549	3,803,327,738
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		477,709,589	626,021,809
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		3,205,136,095	841,127,522
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	1,991,866	1,991,866
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		1,966,072,999	2,334,186,541
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		1,198,911,097,486	1,240,030,055,766
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
220	II Tài sản cố định		1,165,690,925,162	1,190,843,331,659
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	1,148,669,407,172	1,173,821,813,669
222	- Nguyên giá		1,475,420,256,962	1,476,201,138,526
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(326,750,849,790)	(302,379,324,857)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		18,000,000	18,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18,000,000)	(18,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	17,021,517,990	17,021,517,990
240	III Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	31,955,899,302	42,984,110,160
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(27,844,100,698)	(16,815,889,840)
260	V Tài sản dài hạn khác		1,264,273,022	6,202,613,947
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	188,843,022	5,127,183,947
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,075,430,000	1,075,430,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,237,216,812,048	1,293,523,921,622

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
300	A NỢ PHẢI TRẢ		1,280,094,652,916	1,271,726,227,337
310	I Nợ ngắn hạn		280,568,729,317	337,112,720,753
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	11	29,269,656,274	129,967,142,376
312	2 Phải trả người bán		44,778,864,026	178,418,577,677
313	3 Người mua trả tiền trước		420,206,876	4,965,761,275
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2,624,069,343	6,419,628,090
315	5 Phải trả người lao động		11,769,882,224	7,073,146,421
316	6 Chi phí phải trả	13	180,978,809,797	113,318,057
317	7 Phải trả nội bộ		373,551,251	231,393,176
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	10,352,445,616	9,922,509,771
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,243,910	1,243,910
330	II Nợ dài hạn		999,525,923,599	934,613,506,584
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4 Vay và nợ dài hạn	15	998,691,924,477	934,613,506,584
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		833,999,122	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2012

M S	Chỉ tiêu	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
		2012	2011	2012	2011
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64,180,702,927	96,554,632,612	260,746,121,533	325,081,574,706
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	64,180,702,927	96,554,632,612	260,746,121,533	325,081,574,706
11	4 Giá vốn hàng bán	64,631,730,628	58,528,059,355	234,514,849,507	204,109,906,728
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-451,027,701	38,026,573,257	26,231,272,026	120,971,667,978
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	689,838,355	178,594,137	960,922,237	1,414,433,859
22	7 Chi phí tài chính	31,727,024,482	35,309,402,428	88,444,759,093	125,911,555,357
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	18,816,678,534	17,172,731,351	70,682,723,514	77,436,308,159
24	8 Chi phí bán hàng				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,171,394,955	4,210,279,402	15,108,220,119	16,543,623,093
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-35,659,608,783	-1,314,514,436	-76,360,784,949	-20,069,076,613
31	11 Thu nhập khác	4,688,125,000	847,204,162	6,960,452,524	21,066,260,090
32	12 Chi phí khác	41,653,791	417,243,864	346,608,695	734,276,316
40	13 Lợi nhuận khác	4,646,471,209	429,960,298	6,613,843,829	20,331,983,774
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-31,013,137,574	-884,554,138	-69,746,941,120	262,907,161
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành			321,200,000	
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	-31,013,137,574	-884,554,138	-70,068,141,120	262,907,161

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV - Năm 2012

Đơn vị tính: VND

M S	CHỈ TIÊU	TM	Luỹ kế từ đầu năm	
			2012	2011
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		263,836,176,067	354,619,628,923
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(178,383,427,053)	(176,916,767,727)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33,685,698,402)	(38,815,513,279)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5,442,750,953)	(29,447,562,572)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,918,511,136)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8,048,586,513	21,495,230,981
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13,666,245,480)	(15,950,495,989)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35,788,129,556	114,984,520,337
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác			(1,302,193,246)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH		210,000,000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6,000,000,000)	(5,100,300,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		6,000,000,000	5,140,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120,207,078	202,078,094
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		330,207,078	(1,060,415,152)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	(600,000,000)
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4,313,238,225	32,442,599,049
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(57,905,240,509)	(148,636,352,246)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(60,455,800)	(18,072,100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53,652,458,084)	(116,811,825,297)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17,534,121,450)	(2,887,720,112)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18,293,369,987	20,717,275,823
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(259,049,231)	463,814,276
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		500,199,306	18,293,369,987

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV- Năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thuỷ;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thuỷ bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

Căn cứ theo công văn số 148/BTC-TCDN ngày 03/04/2012 của Bộ Tài chính về việc trích khấu hao đội tàu biển trong năm 2011 và năm 2012, Công ty đã thực hiện trích khấu hao đội tàu biển với mức giảm 75% so với mức quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

